

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2018/DS-PT

Ngày: 26-11-2018

V/v “Tranh chấp Hợp đồng dân sự
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Bùi Hữu Nhân
Bà Vũ Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2018/TLPT- DS ngày 29 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp: “Hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 12/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 320/2018/QĐ-PT ngày 06/11/2018 và Thông báo hoãn phiên tòa số 775/TB-PT ngày 21/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bạch Thị H, sinh năm: 1968; cư trú tại, thôn H, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đinh Văn S, sinh năm: 1974; cư trú tại số đường L, tổ M, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số ** quyền số */2018/SCT/CK, ĐC do Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng chứng thực ngày **/*/2018).

Bị đơn: Vợ chồng anh K, sinh năm: 1983, chị D, sinh năm: 1989; cư trú tại thôn H, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn T, sinh năm: 1966; cư trú tại, đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền

(Văn bản ủy quyền số ***, quyền số * TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Đỗ Văn Tuấn chứng nhận ngày ***/2018).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà C, sinh năm: 1937; cư trú tại thôn H, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn T, sinh năm: 1966; cư trú tại đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số * quyền số 01/2018 – SCT/CK,ĐC do Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng chứng thực ngày ***/2018).

Người kháng cáo: Vợ chồng anh K, sinh năm: 1983, chị D, sinh năm: 1989 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Bạch Thị H và lời trình bày của ông Đinh Văn S, người đại diện hợp pháp của bà H thì:

Quá trình làm ăn buôn bán, nhiều lần vợ chồng anh K, chị D có vay tiền, mua bán phân bón, gạo và ứng tiền bán cà phê của bà Bạch Thị H. Qua tính toán đến ngày 01/01/2016 vợ chồng anh K, chị D còn nợ bà H số tiền 264.570.000đ. Sau khi thống nhất số nợ, hai bên có lập “Giấy vay tiền” nhưng do sơ suất không ghi ngày tháng, đồng thời thỏa thuận vợ chồng anh K, chị D trả số tiền nợ thành 03 lần, mỗi năm trả một lần với số tiền 88.200.000đ, lần đầu trả cuối năm 2016, lần 2 trả cuối năm 2017 và lần 3 trả vào cuối năm 2018. Hai bên không thỏa thuận lãi suất. Nếu vợ chồng anh K, chị D không trả đúng thời hạn thì sẽ trả bằng đất ruộng.

Theo bà H thì khi đến thời hạn trả vợ chồng anh K, chị D không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết nên lỗi thuộc về bị đơn. Ngoài ra dù trong các giấy vay chỉ có anh K ký nhận nợ, nhưng thời điểm vay quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng anh K, chị D đang tồn tại, tiền vay sử dụng chung cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình nên bà H xác định đây là nợ chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh K, chị D cùng có trách nhiệm trả số tiền gốc là 264.570.000đ; lãi suất với mức là 0,75%/tháng kể từ ngày 01/01/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Ngoài ra, trong quá trình vay nợ, vợ chồng anh K, chị D có giao cho bà H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 1876** do Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày ***/2014 điều chỉnh trang 4 tên bà C để làm tin. Tuy nhiên, hai bên không lập hợp đồng thế chấp theo quy định pháp luật. Nay bà H đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà C.

Vợ chồng anh K, chị D và ông Nguyễn T, người đại diện hợp pháp của bị đơn, thừa nhận chữ ký K trong Giấy vay nợ không ghi ngày do nguyên đơn xuất

trình cho Tòa án là chữ ký của anh K. Trong thực tế do có quan hệ quen biết nhau nên trong năm 2011 vợ chồng anh K, chị D có vay bà H số tiền 80.000.000đ, thỏa thuận lãi suất là 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, vợ chồng anh K, chị D đã trả cho bà H được khoảng 100.000.000đ tiền gốc và lãi suất, việc trả nợ được bà H có ghi vào sổ của mình còn vợ chồng anh K, chị D thì không lưu giữ tài liệu, chứng cứ về việc trả lãi, gốc.

Nay nguyên đơn căn cứ vào giấy vay nợ không ghi ngày tháng giữa bà Bạch Thị H và anh K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh K, chị D có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 264.570.000đ; lãi suất là 0,75%/tháng kể từ ngày 01/01/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ án thì vợ chồng anh K, chị D không đồng ý vì thực tế bị đơn chỉ vay của bà H 80.000.000đ, sau đó bà H tính lãi nhập gốc của số tiền này thành 264.570.000đ và cho người vào nhà ép anh K ký vào giấy nhận nợ do bà H tự viết sẵn, việc tính toán gốc nhập lãi được thể hiện trong sổ sách do bà H ghi chú. Do vậy vợ chồng anh K, chị D chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 80.000.000đ, xin miễn trả lãi vì gia đình anh, chị có hoàn cảnh khó khăn và xin miễn giảm án phí.

Ngoài ra, vợ chồng anh K, chị K còn nhờ bà H làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giúp bà C. Sau khi làm thủ tục xong, bà H còn giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 1876* do Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày */*/2014 điều chỉnh trang 4 tên bà C từ thời điểm làm thủ tục đến nay chưa trả. Nay vợ chồng anh K, chị D yêu cầu bà H có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà C để bà C thực hiện quyền sử dụng đất của mình.

Theo lời trình bày của bà C và ông T, người đại diện hợp pháp của bà C thì việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa bà H và vợ chồng anh K, chị D với số tiền 264.570.000đ thì bà hoàn toàn không biết và không có liên quan nên không có ý kiến gì. Đối với việc hiện nay bà H giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 1876** do Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 2*/*/2014 điều chỉnh trang 4 tên bà C, thì bà yêu cầu bà H có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận nói trên để bà thực hiện quyền quản lý sử dụng đất theo quy định.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự số 27/2018/DS-ST ngày 12/9/2018 Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bạch Thị H về việc khởi kiện “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay sản”.

Buộc vợ chồng anh K và chị D có trách nhiệm trả cho bà Bạch Thị H số tiền 304.255.000đ (trong đó gốc là 264.570.000đ, lãi là 39.985.000đ).

Bản án còn tuyên về án phí và lãi suất thi hành án, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 25/9/2018 vợ chồng anh K, chị D kháng cáo chỉ đồng ý trả số tiền gốc 80.000.000đ và yêu cầu không tính lãi suất, xin được miễn toàn bộ án phí.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn T, người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng anh K, chị D, vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về phần chỉ đồng ý trả 80.000.000đ, sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng miễn toàn bộ án phí cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa bà Bạch Thị H và vợ chồng anh K, chị D có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản và mua bán tài sản, sau đó hai bên thống nhất chuyển thành nợ vay và xác định thời gian trả nợ. Do bên vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp.

[2] Qua xem xét thấy rằng, việc vay nợ giữa các bên là có xảy ra trong thực tế, theo chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thì anh K ký giấy thừa nhận còn nợ bà H số tiền 264.570.000đ, thỏa thuận trả làm 03 đợt nhưng không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết, vợ chồng anh K, chị D cho rằng thực tế chỉ vay của bà H số tiền 80.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/ngày, đã trả lãi và gốc được khoảng 100.000.000đ nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh, bên cạnh đó anh K cho rằng việc ký vào giấy vay nợ với số tiền 264.570.000đ là do bị ép buộc nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, bà H lại không thừa nhận nên không có căn cứ xem xét. Do đó có đủ cơ sở buộc bị đơn phải trả số tiền gốc 264.570.000đ nói trên.

[3] Theo giấy vay nợ với số tiền 264.570.000đ hai bên thỏa thuận hạn trả là 03 năm, lần trả đầu tiên là cuối năm 2016, do các bên không xác định rõ lãi suất nên căn cứ vào quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết, tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,75%/tháng, tính từ ngày 01/01/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần chấp nhận, cấp sơ thẩm tính tiền lãi là 39.685.000đ và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền này là có căn cứ.

[4] Đối với việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì thấy rằng tại thời điểm anh K viết giấy nhận nợ, quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị D đang tồn tại, các bên

đều thừa nhận khoản tiền nợ của bà H nhằm sử dụng phục vụ cho cuộc sống gia đình và phát triển kinh tế của vợ chồng anh K, chị D.

Theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “Trách nhiệm liên đới của vợ chồng:

1. Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”.

Như vậy trong trường hợp này chị D là vợ của anh K phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với anh K là phù hợp với quy định của điều luật vừa viện dẫn.

Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn về phần chỉ đồng ý trả số tiền 80.000.000đ, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm đối với phần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 304.255.000đ (trong đó gốc là 264.570.000đ, lãi là 39.685.000đ). Phần Quyết định của Bản án sơ thẩm ghi nhầm tiền lãi là 39.985.000đ là có nhầm lẫn nên cần sửa lại.

[5] Đối với yêu cầu xin miễn án phí của bị đơn thì thấy rằng, vợ chồng anh K, chị D là người dân tộc thiểu số, hoàn cảnh gia đình khó khăn và được chính quyền địa phương xác nhận, hiện nay đang cư trú tại thôn H, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 và Quyết định 582/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ thì xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng thuộc trường hợp xã đặc biệt khó khăn, căn cứ quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì vợ chồng anh K, chị D thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí, cấp sơ thẩm chỉ miễn $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm do bị đơn có hoàn cảnh khó khăn là chưa phù hợp, cần sửa lại phần này.

[6] Với những nhận định trên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc xin miễn án phí, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[7] *Về án phí*: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho vợ chồng anh K, chị D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468, 469, 470, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng anh K, chị D, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bạch Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” với vợ chồng anh K, chị D.

Buộc vợ chồng anh K, chị D phải có nghĩa vụ trả cho bà Bạch Thị H số tiền số tiền 304.255.000đ (ba trăm lẻ bốn triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng), {trong đó gốc là 264.570.000đ (hai trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng), lãi là 39.685.000đ (ba mươi chín triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng)}.

2. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng anh K, chị D. Bà Bạch Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm. Bà H được nhận lại số tiền 7.309.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003266 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Lâm Đồng (ông Đinh Văn S nộp thay).

+ Án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho vợ chồng anh K, chị K. Vợ chồng anh K, chị D được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009224 ngày 05/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Lâm Đồng (ông Nguyễn T nộp thay).

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện D, tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch